

## VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ CHÙA THÁP XỨ HUẾ

TA QUỐC KHÁNH<sup>(\*)</sup>

**P**hật giáo đã có mặt trong đời sống cư dân Việt ở Thuận Hóa, mà trung tâm là Huế, từ trước khi Nguyễn Hoàng vâng mệnh vua Lê Anh Tông vào trấn nhậm vùng đất này năm 1558<sup>(1)</sup>. Kể từ khi trở thành một bộ phận của lãnh thổ Đại Việt và được mang tên Thuận Hoá (1307), xứ Huế đã có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Phật giáo xứ Huế tự thân cũng có những đóng góp cho lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong suốt 42 năm đầu khai phá vùng đất mới, từ năm 1558 đến năm 1600, chúa Nguyễn Hoàng chưa quan tâm đến Phật giáo. Nhưng nhận thấy sự ảnh hưởng to lớn trong việc thu phục lòng dân, nên dần dần bản thân chúa Nguyễn Hoàng cũng như hầu hết các chúa Nguyễn và một số vị vua đầu thời Nguyễn đều có những hành động cụ thể trong việc phát triển Phật giáo: tầng lớp sư sãi được trọng vọng, nhiều chùa tháp được xây dựng, trùng tu và ban sắc tứ<sup>(2)</sup>.

### I. ĐỐI ĐIỀU VỀ CÁCH PHÂN LOẠI CHÙA XỨ HUẾ

Theo thống kê của Phòng Quản lí Di sản thuộc Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch tỉnh Thừa Thiên-Huế thì trên địa bàn toàn tỉnh này hiện có 563 ngôi chùa, tịnh xá, tịnh thất và niệm Phật đường<sup>(3)</sup>. Trong giới nghiên cứu đã có khá nhiều cách phân loại khác nhau về chùa Huế. Theo Hà Xuân Liêm, chùa Huế có 6 loại: chùa Vua, chùa

Tổ, chùa Khuôn (niệm Phật đường), chùa làng, chùa dân lập và chùa Theravada (chùa Phật giáo Nam Tông)<sup>(4)</sup>.

Nguyễn Ngọc Quỳnh thì chia chùa Huế ra làm 2 loại: “chùa do dân lập” (gồm chùa dân lập và chùa làng) và “chùa của nhà nước” (Quốc tự, chùa Tổ). Trong đó, “chùa của nhà nước” lại được tác giả chia thành “chùa công” và “chùa tư”. “Chùa công” do triều đình đứng ra xây cất, có ruộng đất, được cấp tiền hằng năm để cúng tế, sư trụ trì đều là những vị cao tăng. Tăng sĩ trong chùa đều được quy định số lượng và lương bổng, các ngày lễ đều được chi cấp tiền. “Chùa tư” do các

\*. ThS., Viện Bảo tồn Di tích, Bộ Văn hoá-Thể thao và Du lịch.

1. Nhiều tư liệu cho thấy, người Chăm, nhất là cư dân Bắc Chăm, theo đạo Phật trước khi có người Việt đến vùng Thuận Hoá: G.Maspéro trong cuốn *Vương quốc Chăm* đã dẫn sách *Nam hải kí quy truyện* cho biết: “Champa là quốc gia theo Phật giáo nhiệt thành”; sách *Tùy Thư* viết: “Mọi người ở Champa đều thờ Phật”; Phật viện Đông Dương với niên đại 875; nhiều pho tượng Phật được các nhà khảo cổ học người Pháp tìm thấy ở Quảng Khê (Quảng Bình); tấm bia Ròn (Quảng Bình) được L.Finot kí hiệu là Indravarman II trong đó ghi những lời tôn kính của nhà vua dâng lên Đức Phật Lokeshvara,... Xem thêm: Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*. Nxb Văn hoá Sài Gòn, 2006, tr.39-48.
2. Chùa sắc tứ là những ngôi chùa được vua ban chỉ, chấp nhận chính thức, có tên nằm trong danh sách của Bộ Lễ. Những vị tăng sĩ ở các ngôi chùa đó có giới đao - độ điệp do nhà vua ban cấp.
3. Trong số đó có 291 Niệm Phật đường.
4. Hà Xuân Liêm. *Những chùa tháp Phật giáo ở Huế*. Nxb Văn hoá Thông tin, 2007, tr.23-25.

gia đình hoàng tộc, quan lại góp tiền bạc để tạo lập<sup>(5)</sup>.

Nếu phân loại theo hệ phái, ở Huế có “chùa Phật giáo Bắc tông” và “chùa Phật giáo Nam tông”; phân theo hình thức tu tập thì có chùa theo Thiên tông (Lâm Tế và Tào Động), theo Tịnh Độ tông hoặc theo hệ phái Khất sĩ (các Tịnh xá). Nếu phân loại theo đối tượng quản lí thì có chùa của nhà nước và chùa do dân lập, v.v... Tựu trung lại, theo chúng tôi, có thể phân chùa Huế thành 3 loại, căn cứ chủ yếu vào đối tượng xây dựng chùa:

1. *Quốc tự*: Những ngôi chùa này đều do triều đình trực tiếp xây dựng, tái thiết và quản chế. Trong kinh thành Huế, các chùa Thiên Mụ, Diệu Đế, Giác Hoàng, Linh Hựu, Thánh Duyên, Long Quang, v.v... đều là chùa do các chúa Nguyễn, vua Nguyễn và những người trong hoàng tộc xây dựng, tu sửa. Ngoài ra, các hoàng hậu và công chúa triều Nguyễn đều rất sùng mộ đạo Phật, đã góp không ít công của vào việc xây dựng, tu sửa chùa tháp.

Mặc dù mỗi Quốc tự có một vị Tăng cang, một vị trụ trì với khoảng từ 6 đến 10 tăng sĩ, nhưng đều do chiếu nhà vua bổ đến, ăn bổng lộc vua ban, không có tự quyền tại đây và không được xây tháp mộ. Các thiền sư được cử làm trụ trì hoặc Tăng cang quốc tự đều là những vị đạo cao đức trọng. Họ có thể ở khắp mọi vùng miền trong nước, do Bộ Lễ tìm và tâu lên nhà vua xem xét, phê duyệt và có chỉ vua triệu vời về kinh thành nhận chùa. Về kinh thành sau một thời gian thì hầu hết các vị Tăng cang đều tìm cho mình một chỗ khác tránh xa công việc triều đình để dựng chùa, tu hành và truyền kệ, phú pháp cho đệ tử. Điều đó

giải thích vì sao Huế có nhiều chùa Tổ như vậy.

2. *Chùa Tổ*: Chùa Tổ ở Huế chủ yếu của Phật giáo Thiên tông tiêu biểu như các chùa Báo Quốc, Từ Hiếu, Quốc Ân, Trường Vân, v.v...; và của Phật giáo Nam tông tiêu biểu như các chùa Huyền Không, Tăng Quang, v.v...

3. *Chùa làng, chùa dân lập*: loại hình chùa này thường có quy mô nhỏ và mức độ ảnh hưởng cũng không sâu rộng.

## II. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CHÙA THÁP XỨ HUẾ

Cùng với bước chân khai phá của người Việt, chùa chiền đã có mặt ở xứ Thuận Hóa từ khá sớm. Nhiều nhà nghiên cứu thường nhắc đến am Tri Kiến - nơi dừng chân của Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến viễn du đất Champa vào tháng 3 năm 1303 như một loại “chùa quan” buổi đầu của xứ này<sup>(6)</sup>. Đến thế kỉ XVI đã có nhiều ngôi chùa được xây dựng tại vùng Thuận Hoá. Trong *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An đã thống kê một loạt ngôi chùa trên địa bàn này như: Kính Thiên, Kim Linh, Kim Quang, Dã Độ, Sùng Hóa; một số ngôi chùa vào thời điểm tác giả viết sách đã trở thành hoang phế chứng tỏ một lịch sử tồn tại khá lâu dài của chúng, tiêu biểu như chùa Kính Thiên ở hạt Lê Thủy, huyện Tiên Bình. Sách này viết: “Hồi xưa có tăng quan trụ trì, sai phu quét dọn để thờ Phật quanh năm. Nhưng

5. Nguyễn Ngọc Quỳnh. *Sinh hoạt Phật giáo Huế nửa cuối thế kỉ XIX (1848-1883)*. Tham luận tại Hội thảo khoa học *Những giá trị tiêu biểu của Phật giáo Huế* do Viện Nghiên cứu Tôn giáo phối hợp với Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế tổ chức, Huế 2008.

6. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2006, tr. 63.

nay (năm 1555) thì cảnh cũ hoang tàn, người xưa vắng vẻ, chỉ còn nghe tiếng chim kêu vắng vắng, hoa rụng rơi, còn trơ lại một khu nền cũ mà thôi”; hay Chùa Hóa ở huyện Khang Lộc “chỉ nghe đồn tên chùa mà chưa từng mắt thấy”<sup>(7)</sup>.

Năm 1592, Nguyễn Hoàng ra triều cống nhà Lê theo thông lệ nhưng gần như bị nhà Trịnh giam lỏng ở Bắc Hà, để rồi 8 năm sau, năm 76 tuổi, ông quyết định vượt biển trở lại Đàng Trong mưu đồ xây dựng giang sơn riêng. Chỉ một năm sau khi trở lại Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng cho tái thiết chùa Thiên Mục, biến đây thành một ngôi chùa quan trọng nhất, chi phối nhiều mặt đời sống xã hội, Phật giáo xứ Huế nói riêng, Phật giáo Đàng Trong nói chung<sup>(8)</sup>. Để mở đầu cho việc trùng kiến ngôi cổ tự này, Nguyễn Hoàng đã đưa ra huyền thoại về một bà tiên mặc áo đỏ, quần xanh với lời phán bảo về một vị chân tu đến lập chùa, tu linh khí, phát triển bờ cõi<sup>(9)</sup>. Các chúa Nguyễn đời sau đều có những hành động tích cực trong việc tu bổ, mở mang và phát triển chùa Thiên Mục. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi các lần sửa chữa ngôi chùa này như sau: “Thái Tông năm Ất Ty (1665) sửa lại, Hiến Tông năm Canh Dần thứ 19 (1710) đúc chuông lớn, năm Giáp Ngọ thứ 23 (1714) lại sửa lại. Quy chế từ cửa chùa vào là điện Thiên Vương, điện Ngọc Hoàng, Bảo điện Đại Hùng, nhà Thuyết Pháp, lầu Tàng kinh, điện Thập Vương, nhà Thủy Vân, nhà Tri Vị, điện Đại Bi, điện Dược Sư, nhà Tăng, nhà Thiền vài mươi sở, phía sau chùa dựng các sở Tử Da viên và phương trượng cũng đến vài mươi sở. Năm Ất Mùi thứ 24 (1715) chúa Thượng thân làm văn bia khắc vào đá dựng ở trước chùa, bờ sông thì dựng đài cầu, chúa Thượng thân đến

chơi xem phong cảnh”<sup>(10)</sup>. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng ghi: “Năm thứ 10 Giáp Ngọ (1714) sửa lại chùa Thiên Mục rất là rộng đẹp, qua một năm mới xong, chúa tự làm bài minh khắc chuông, chúa tự xưng là Đại Việt quốc vương, ở vườn Côn Gia trong chùa một tháng, sai người đem vàng bạc sang phủ Chiết Giang - Trung Quốc mua Kinh Đại tạng, cùng Luật và Luận hơn mười nghìn bộ đem về để ở trong chùa”<sup>(11)</sup>.

Như vậy, có thể thấy, tới đầu thế kỷ XVIII, chùa Thiên Mục đã trở thành một đại danh lam của xứ Huế, được các chúa Nguyễn hết mực quan tâm. Không chỉ bỏ tiền bạc, sai binh lính, thợ thuyền thiết kế, trùng kiến các công trình, các chúa Nguyễn và vua Nguyễn sau này còn cho mua kinh sách, sắm sửa pháp khí và nhiều lần mở đại trai đàn tế lễ tại đây. Lần tế lễ đầu tiên của chúa Nguyễn Hoàng là vào rằm tháng 7 năm 1602, ngay khi ngôi chùa vừa được trùng tu. Cũng trong năm 1602, sau khi tế lễ ở chùa Thiên Mục, chúa Nguyễn Hoàng đã cho xây dựng lại chùa Sùng Phúc ở làng Lại Ân, huyện Tư Vinh (nay thuộc huyện Phú Vang), ban biểu hiệu, đổi tên chùa là

7. Dương Văn An. *Ô Châu cận lục*. Bản dịch của Bùi Lương, Văn hoá Á Châu xuất bản, Sài Gòn, 1961, tr. 69-70.

8. Trên thực tế, chùa Thiên Mục đã có từ trước khi Nguyễn Hoàng vào. Cuốn sách xưa nhất ghi chép về ngôi chùa này là *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (viết năm 1555) như sau: “Thiên Mục tự, Kim Trà huyện, Giang Đạm xã chi Nam, thượng cư sơn linh, hạ chằm giang lưu...”.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục* (Quyển 1-Tiền biên), Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 2004, tr. 35.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế 1997, tr. 83.

11. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 65. Ở đây có sự nhầm lẫn giữa vườn *Côn Gia* và vườn *Tì Da*.

Sùng Hóa, biến đây thành ngôi chùa có ảnh hưởng thứ hai của Phật giáo Đàng Trong<sup>(12)</sup>.

Năm 1613, khi chúa Nguyễn Hoàng mất, Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên đã thờ cha mẹ, tổ tiên của mình trong chùa Thiên Mục, biến đây thành ngôi chùa riêng của phủ Chúa.

Ngoài các chùa Thiên Mục và Sùng Hóa, với sự ngoại hộ của các chúa Nguyễn, Phật giáo xứ Huế đã phát triển mạnh mẽ trong thế kỉ XVII và nửa đầu thế kỉ XVIII. Nhiều danh tăng Việt Nam và Trung Quốc đã tới đây hoằng pháp, nhiều chùa tổ đình, chùa quan được xây dựng. Năm 1684, Hiến vương Nguyễn Phúc Tần đã cấp tiền bạc và đất đai cho Thiên sư Nguyên Thiệu (người Trung Quốc) xây chùa Vĩnh Ân (nay nằm gần Đền Nam Giao-thành phố Huế), mở đầu cho việc phát triển Thiên phái Lâm Tế ở vùng đất này. Năm 1689, Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái đổi hiệu chùa Vĩnh Ân thành Quốc Ân, miễn giảm thuế đất cho nhà chùa, ban biển ngạch "Sắc tứ Quốc Ân tự". Chúa Ngãi còn cử Thiên sư Nguyên Thiệu sang Trung Quốc thỉnh danh tăng Thạch Liêm. Mặc dù không mời được Hoà thượng Thạch Liêm sang ngay năm đó nhưng khi trở về Thuận Hoá, Thiên sư Nguyên Thiệu đã đem theo rất nhiều chuông, tượng Phật, pháp khí, góp công lớn trong việc hoằng dương Phật pháp.

Phải tới năm 1695, Minh vương Nguyễn Phúc Chu mới thỉnh được Hoà thượng Thạch Liêm sang, mở đại giới đàn tại chùa Thiên Lâm, truyền giới cho hơn 4.000 Phật tử; sửa chữa, xây dựng ngôi chùa này thành một tổ đình của Thiên phái Tào Động và là trường hạ cho tăng sĩ hai đạo Thuận - Quảng. Ngoài ra,

chúa Nguyễn Phúc Chu còn ban cho chùa Quốc Ân bốn chữ "Linh Thứu cao phong" và tôn Thiên sư Quả Hoàng ở núi Tam Thai làm Quốc sư. Vị chúa Nguyễn này còn là một Phật tử thuần thành. Ông đã đặt hiệu cho mình là "Thiên tủng đạo nhân" và tự nhận là đệ tử đời thứ 30 của Thiên phái Tào Động.

Kế tiếp theo Minh vương, hai vị chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) và Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) đều là những người rất sùng mộ đạo Phật. Năm 1747, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát đã ban sắc tứ cho ba ngôi chùa quanh chính dinh là: Báo Quốc, Khánh Vân và Quang Đức<sup>(13)</sup>; năm 1756, lại ban sắc tứ cho chùa Sơn Tùng (xã Sơn Tùng, huyện Quảng Điền) và là người góp phần đưa chùa Báo Quốc trở thành một trong các tổ đình lớn nhất của Thiên phái Lâm Tế ở xứ Huế lúc bấy giờ.

Sau thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, xã hội Đàng Trong rơi vào tình trạng rối ren, tranh quyền đoạt vị giữa các thế lực phong kiến. Định vương Nguyễn Phúc Thuần vừa nối vị đã phải lo đối phó với quyền thần Trương Phúc Loan, với sự lớn mạnh của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và sự lấn le lấn chiếm của nhà Trịnh từ Đàng Ngoài. Xứ Huế và cả Đàng Trong đã từng bị quân Trịnh chiếm giữ năm 1775, sau đó về tay nhà Tây Sơn năm 1786. Trong bối cảnh đó, Phật giáo ít được quan tâm, nhiều chùa chiền bị bỏ hoang hoặc được sử dụng với những mục đích khác như:

12. Năm 1603, tại chùa Sùng Hóa, chúa Nguyễn Hoàng đã "thỉnh nhà sư trụ trì đứng ra mở hội Đại pháp, cứu độ chúng sinh, cầu siêu cho bảy tổ chín huyền...". Xem: Nguyễn Khoa Chiêm. *Nam triều công nghiệp điển chí*, Sở Văn hoá Thông tin Huế xuất bản năm 1986, tr. 118.

13. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 199-201.

chùa Thiên Lâm thành tư dinh Thái sư Bùi Đắc Tuyên, chùa Báo Quốc thành kho chứa diêm tiêu cho nhà Tây Sơn; các chùa Thiên Mục, Thuận An, Kim Long, Hà Trung, v.v... không còn người trụ trì do phủ Chúa bỏ tới nên hoang lạnh, tiêu điều.

Phật giáo Huế bắt đầu có sự chấn hưng trở lại khi Nguyễn Ánh giành được chính quyền từ nhà Tây Sơn năm 1802. Phú Xuân chính thức trở thành kinh đô của quốc gia Đại Việt thống nhất. Với Phật giáo, các vị vua quan triều Nguyễn, nhất là trong giai đoạn đầu, ở các mức độ khác nhau đều có những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng chùa chiền, độ tăng, ban sắc tứ, góp phần đưa Huế trở thành trung tâm Phật giáo lớn mạnh của Việt Nam đương thời.

Sau khi lên ngôi, mặc dù đã ban chỉ dụ "chùa quán có đổ nát mới được tu bổ còn làm chùa mới, tô tượng, đúc chuông, đàn chay, hội chùa hết thấy đều cấm"<sup>(14)</sup> nhưng với riêng chùa tháp xứ Huế, bản thân vua Gia Long cũng như những vương phi, hoàng hậu trong triều đã bỏ nhiều tiền của ra sửa chữa. Năm 1803, Gia Long cho tu sửa chùa Long Quang. Năm 1805, công chúa Nguyễn Ngọc Tú (Long Thành thái trưởng công chúa) công đức tiền tái thiết chùa Quốc Ân. Năm 1808, Hiếu Khang Hoàng thái hậu công đức tiền bạc sửa chữa chùa Báo Quốc. Thừa Thiên Cao Hoàng hậu bỏ tiền sửa chữa chùa Thiên Lâm, chùa Kim Tiên, v.v...

Đặc biệt, năm 1815, vua Gia Long đã cho đại trùng tu chùa Thiên Mục<sup>(15)</sup>, sau đó còn mời Thiên sư Mật Hoàng đang trụ trì chùa Đại Giác ở thành Gia Định về phong làm Tăng cang để coi sóc và sách tấn giáo đoàn tăng sĩ ở đây. Không chỉ có vậy, trong suốt thời trị vì của ông vua

dầu triều Nguyễn này, chùa Thiên Tôn, một tổ đình lớn nhất do Thiên tổ người Việt là Liễu Quán khai sơn đã nhiều lần được ngoại hộ, kiến trúc được trùng tu và xây dựng thêm, tăng tín ngày một đông đảo khiến Phật giáo xứ Huế vừa phục hưng, vừa phát triển rực rỡ.

Phật giáo xứ Huế thực sự hưng thịnh trở lại dưới thời vua Minh Mạng. Nguyên nhân sự hưng thịnh của Phật giáo xứ Huế giai đoạn này không chỉ bởi trong 20 năm trị vì, vua Minh Mạng đã 5 lần mở đại trai đàn tại chùa Thiên Mục và cho tu bổ tổ đình Quốc Ân khang trang hơn, hay Thuận Thiên Cao Hoàng hậu bỏ tiền sửa các chùa Khánh Vân, Quang Bảo, Bảo Sơn, v.v... mà còn vì ông vua này đã cho xây dựng lại chùa Thánh Duyên (trên núi Thủy Vân, huyện Phú Lộc, xây năm 1836) và chùa Giác Hoàng (bên trong Kinh thành, xây năm 1838)<sup>(16)</sup>, tăng gấp đôi số quốc tự chốn kinh kì. Bên cạnh đó, năm 1829, vua còn cho dựng Linh Hựu quán ở bờ bắc Ngự Hà, cấp giới đao - độ điệp và phong Tăng cang cho Thiên sư Nhất Định về trụ trì tại đây. Đây có thể coi là ngôi quốc tự thứ ba được vua Minh Mạng cho dựng. Bên cạnh đó, Thiên sư

14. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2004, tr. 586. Chỉ dụ này được vua Gia Long ban năm 1804 trong chuyến tuần du Bắc Hà.

15. Trong lần đại trùng tu Quốc tự Thiên Mục năm 1815, vua Gia Long đã cho xây thêm nhiều công trình mới: Đại Hùng bảo điện, điện Di Lạc, điện Quan Âm, lầu Tàng thư, Nghi Môn, lầu chuông, lầu trống, v.v... Xem thêm: Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 82.

16. Quốc tự Thánh Duyên về sau được vua Thiệu Trị làm thơ ca ngợi là một trong 20 cảnh đẹp của đất Thần kinh (Thần kinh thập nhị cảnh) còn chùa Giác Hoàng bị triệt bỏ năm 1885, dấu vết còn lại hiện nay là Tam toà và được dùng làm Trụ sở của Trung tâm Bảo tồn Di tích cố đô Huế.

Nhất Định còn được triều đình cử làm Tăng cang chùa Giác Hoàng ngay khi ngôi chùa này khánh thành vào năm 1838.

Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), quốc tự Diệu Đế được xây dựng ở xứ Huế. Vào tháng 7 năm đó, vua Thiệu Trị cho mở đại trai đàn tại chùa Thiên Mụ. Ngoài ra, năm 1845, nhà vua còn cho xây bảo tháp Phước Duyên tại chùa Thiên Mụ, tạo nên một mặt bằng hoàn chỉnh. Ngôi bảo tháp này không chỉ là niềm tự hào của chùa Thiên Mụ mà còn là biểu tượng của chùa tháp xứ Huế, của vẻ đẹp thăng tích chốn Thần kinh. Tuy chỉ tại ngôi có 7 năm, công việc làm cho Phật giáo và chùa tháp xứ Huế chưa nhiều nhưng những lưu bút do vua Thiệu Trị để lại tại chùa Diệu Đế như “Lập phạn cung khai phát Bồ đề tâm mà giáo hoá muôn loài, giúp phương tiện lớn để giác ngộ chúng sinh”; hoặc “Nay lập chùa ven sông chốn Kinh thành, bao che và nhìn ra chốn xe thuyền đông đúc, trấn tĩnh những kẻ hiếu lợi, mê hoặc tranh cạnh, để hướng dẫn họ vào điều thiện”, v.v... cũng cho thấy ông là người thấu hiểu sâu rộng tư tưởng và triết lí đạo Phật.

Ngay năm đầu nối ngôi, vua Tự Đức (1848-1883) đã ban cấp tiền của tái thiết am An Dưỡng do Thiên sư Nhất Định dựng năm 1844 để vừa tu hành vừa phụng dưỡng mẹ già. Sau khi chùa xây xong, vua đã ban biển “Sắc tứ Từ Hiếu tự”. Tên chùa Từ Hiếu có từ đây bởi vua Tự Đức cảm phục tấm lòng hiếu thuận của Thiên sư và cũng bởi ông là một vị vua trọng Nho học và rất hiếu thảo với mẹ. Đông đảo Phật tử là người trong hoàng gia, quý tộc cúng dường và xin quy y tại ngôi chùa này. Từ Hiếu là một ngôi chùa đặc biệt, có đóng góp về nhiều

mặt kiến trúc, tôn giáo, góp phần tạo cho Phật giáo xứ Huế có một đặc trưng riêng.

Sau khi vua Tự Đức băng hà, triều đình nhà Nguyễn gần như bị người Pháp thao túng, tước hết quyền lực. Phật giáo xứ Huế nói riêng, Phật giáo cả nước nói chung từ đây đã không còn được triều đình quan tâm như trước. Tại Huế chỉ có một vài ngôi chùa được triều đình ban sắc tứ hay cấp tiền tu sửa nhỏ. Chẳng hạn, vua Thành Thái cho tu sửa chùa Ngọc Sơn năm 1898. Vua Bảo Đại ban sắc tứ cho chùa Kim Tiên năm 1939, v.v... Đây cũng là thời kì nhiều ngôi chùa bị triều đình và chính quyền thực dân dẹp bỏ: quốc tự Giác Hoàng năm 1889, chùa Kim Sơn năm 1908, chùa Long Quang năm 1919. Các chùa Sùng Hóa, Kim Quang, Huệ Minh, Bạch Vân, Linh Hựu, Ngọc Sơn, v.v... cũng đều bị dẹp bỏ trong giai đoạn này.

Trong lịch sử phát triển hệ thống chùa tháp xứ Huế, ngoài việc xây dựng các Quốc tự, triều đình nhà Nguyễn còn chứng nhận, ban sắc cho nhiều chùa Tổ đình, chùa làng quanh xứ Huế, tạo cho đời sống Phật giáo Huế có một nét riêng không dễ trộn lẫn<sup>(17)</sup>. Cùng với đó, nhiều chùa Tổ đình còn được các quan lại hay con cháu các vị trong hoàng tộc xin quy y (Linh Hựu quán, chùa Từ Hiếu, v.v...), góp phần đưa đời sống Phật giáo vào tận cung đình. Một số chùa Tổ đình đã được nhà vua bổ dụng thiên sư trụ trì, làm tăng thêm mối quan hệ vốn đã mật thiết giữa Phật giáo và triều đình, tiêu biểu là

17. Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn ban Sắc tứ cho nhiều chùa ở những vùng miền khác trong cả nước: chùa Thập Tháp (Bình Định) năm 1691, chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi) năm 1716, chùa Phúc Hải (Đà Nẵng) năm 1825, v.v...

sự kiện năm 1817, vua Gia Long đưa Hoà thượng Mật Hoàng (Tăng cang chùa Thiên Mụ khi đó) sang trụ trì chùa Quốc Ân.

Qua thời gian tồn tại và phát triển, có những chùa Tổ đình vẫn giữ nguyên được bản sắc, truyền thừa từ nguyên khởi, nhưng cũng có chùa tổ đình do hoàn cảnh lịch sử, xã hội nên đã bị cải đổi về phương cách thờ tự, hoạt động. Điều đó đã tạo thêm một nét đặc sắc của chùa tháp và Phật giáo xứ Huế, mà ấn tôn Từ Đàm là một ví dụ cụ thể và tiêu biểu. Năm 1932, Hội Phật học An Nam được thành lập tại Huế. Năm 1938, Hội Phật học An Nam đã làm lễ khởi công dựng chùa Hội quán trên nền cũ chùa Từ Đàm. Sau sự kiện đó, chùa Từ Đàm đã chuyển từ chùa Thiên tông sang chùa Tịnh Độ tông. Từ năm 1938, chùa Từ Đàm thành nơi sinh hoạt và hoằng pháp của Hội Phật học An Nam theo đường hướng chấn hưng Phật giáo.

Cũng từ sau năm 1938, trong hệ thống chùa xứ Huế xuất hiện thêm một loại hình mới là các niệm Phật đường. Theo thống kê của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm thì ở Thừa Thiên - Huế hiện nay có 291 niệm Phật đường<sup>(18)</sup>. Về mặt kiến trúc, niệm Phật đường ở các làng xã đều phỏng theo mô hình kiến trúc của Hội quán Từ Đàm. Về mặt thờ tự, mỗi niệm Phật đường đều chỉ có một ban thờ trên bày tượng Phật Thích Ca tọa trên tòa sen, tay bắt ấn Tam muội, thuyết pháp.

Ngoài hệ thống chùa theo hệ phái Phật giáo Bắc tông nêu trên, từ năm 1959 ở Huế bắt đầu xuất hiện chùa theo hệ phái Phật giáo Nam tông, sơ tổ khai phái là ngài Hộ Tông cùng một số vị Tỳ kheo từ chùa Tam Bảo ở Đà Nẵng truyền đạo và dựng ngôi chùa đầu tiên (chùa Tăng

Quang, hiện tọa lạc ở số 1 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Phú Hiệp, thành phố Huế). Năm 1960, xuất hiện thêm chùa Thiên Lâm (nằm trên đồi Quảng Tế, gần phía ga Huế) do nhà sư Hộ Nhân khai sáng. Năm 1973 có thêm chùa Huyền Không. Nguyên gốc, chùa Huyền Không được Thượng tọa Viên Minh và các nhà sư Tịnh Pháp, Trí Thâm và Tấn Căn xây dựng vào năm 1973 ở Lăng Cô, Phú Lộc, bên chân đèo Hải Vân. Đến năm 1978, chùa Huyền Không được dời về thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, thành phố Huế và tồn tại cho đến ngày nay. Đó là Huyền Không Sơn Trung. Đến năm 1989, Hòa thượng Giới Đức đã đến núi Hoàn Vượng, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà lập nên chùa Huyền Không 2. Đó là Huyền Không Sơn Thượng. Tuy không có lịch sử lâu đời như những ngôi chùa khác ở Huế, song Huyền Không Sơn Thượng lại nổi tiếng vì tuy là một ngôi chùa Phật giáo Nam tông nhưng có kiến trúc mang đặc trưng phong cách kiến trúc dân gian của nhà vườn xứ Huế chứ không phải là dạng kiến trúc bê tông cốt thép cao tầng như hai ngôi chùa Phật giáo Nam tông nêu trên.

Như vậy, đến giữa thế kỉ XX, ngoài những ngôi chùa truyền thống, ở Huế đã xuất hiện thêm hai loại hình chùa mới là niệm Phật đường và chùa Phật giáo Nam tông. Đây là nét đặc trưng của hệ thống chùa xứ Huế so với những vùng miền khác, nhất là so với vùng đồng bằng Bắc Bộ. Những loại hình chùa mới này đã góp phần làm phong phú thêm đời sống văn hóa Phật giáo xứ Huế./

18. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, 2006. Phụ lục 3, tr. 845-852.